

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2021/DS-ST

Ngày: 26/01/2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Với tHnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thuần

2. Bà Nguyễn Thị Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXX-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số 85, phố 2, ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L:

Chị Đinh Thị Thúy H, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Số 01, ấp 2, xã Núi Tượng, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm: 1960.

2. Bà Đoàn Thị S1, sinh năm: 1965.

Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp 7, xã Thanh S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S:

Anh Nguyễn Thanh L, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Số 1586, tổ 1, ấp 5, xã Tà Lài, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp 7, xã Thanh S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. Anh Nguyễn Minh T1, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Khóm 5, khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L, chị H, ông S, bà S1, anh L và chị T có mặt, anh T1 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2020, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Đinh Thị Thúy H trình bày:

Ngày 18/4/2019, bà L có cho vợ chồng ông S và bà S1 vay số tiền 210.000.000đ, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 18/4/2019, lãi suất hai bên thỏa thuận 3%/ tháng. Khi vay hai bên có lập “Hợp đồng vay tài sản” có công chứng tại Văn phòng công chứng Lại Thị Kim S ngày 18/7/2019. Số tiền cho vay là tài sản riêng của bà L vì bà L đã ly hôn từ năm 2000, đến nay không kết hôn với ai. Bà L đã giao đủ số tiền 210.000.000đ cho ông S và bà S1. Khi vay thì ông S và bà S1 có thể chấp cho bà L bản chính chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của ông bà. Đến ngày 18/10/2019 là hết hạn vay nhưng ông S và bà S1 không trả nợ đúng hạn nên bà L đã yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Thanh S can thiệp giải quyết nhưng hai bên không thỏa thuận được phương án trả nợ, nên hòa giải không tHnh.

Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh S và bà Đoàn Thị S1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền vay gốc là 210.000.000đ, tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 18/4/2019 đến ngày 23/9/2020, tính tròn tHnh 17 tháng là $1\% \times 210.000.000\text{đ} \times 09 \text{ tháng} = 35.700.000\text{đ}$, tổng cộng là 245.700.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng).

Đối với số tiền lãi mà bà đã nhận của ông S, bà S1 là 31.500.000đ thì bà L đồng ý căn trừ vào số tiền lãi ông S và bà S1 phải trả.

Tại phiên tòa bà L trình bày: Để không kéo dài việc giải quyết vụ án bà L yêu cầu ông S và bà S1 trả 210.000.000đ tiền vay gốc. Bà L rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 35.700.000đ. Bà đồng ý trả bản chính các loại giấy tờ gồm: Bản chính Giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Thanh S, bà Đoàn Thị S1, chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Minh T1; Bản chính sổ hộ khẩu gia đình do ông Nguyễn Thanh S là chủ hộ và bản chính sổ hộ khẩu gia đình do chị T là chủ hộ; Bản chính giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gas và bếp gas do chị Nguyễn Thị Thanh T đứng tên.

- Bị đơn bà Đoàn Thị S1 và ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Ông bà thừa nhận có ký nhận vay của bà L số tiền 210.000.000đ theo hợp đồng vay tài sản ngày 18/4/2019. Số tiền này là vợ chồng ông bà đứng ra bảo lãnh cho con gái là Nguyễn Thị Thanh T đã vay của bà L vào năm 2018. Vợ chồng ông bà đã trả cho bà L được 33.100.000đ tiền lãi. Do chị T làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ cho bà L, nên bà L ép vợ chồng ông bà đứng ra bảo lãnh cho chị T. Khi viết giấy tay thì ông S ghi là giấy bảo lãnh nhưng sau đó bà L kêu đi làm công chứng thì bà L chuyển qua tHnh giấy vay nợ. Do vợ chồng ông bà mắt mờ không thấy rõ nên không biết. Nay bà L khởi kiện thì vợ chồng bà giao lại cho chị T có trách nhiệm trả nợ.

Ông bà yêu cầu bà L trả lại bản chính giấy chứng minh nhân dân của anh Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S và Đoàn Thị S1, hai bản chính sổ hộ khẩu gia đình của ông Nguyễn Thanh S là chủ hộ và

Nguyễn Thị Thanh T là chủ hộ, giấy chứng nhận kinh doanh gas mang tên Nguyễn Thị Thanh T mà ông bà đã thế chấp khi vay tiền của bà L.

Tại phiên tòa, bà L chỉ yêu cầu trả số tiền 210.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi và đồng ý trả lại bản chính giấy chứng minh nhân dân của anh Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S và Đoàn Thị S1, hai bản chính sổ hộ khẩu gia đình của ông Nguyễn Thanh S là chủ hộ và Nguyễn Thị Thanh T là chủ hộ, giấy chứng nhận kinh doanh gas mang tên Nguyễn Thị Thanh T thì ông bà đồng ý trả cho bà L 210.000.000đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L thì chị có ý kiến như sau: Số tiền 210.000.000đ mà bà L khởi kiện ba mẹ chị (ông Nguyễn Thanh S, bà Đoàn Thị S1) là số tiền mà chị và anh T1 vay nhiều lần của bà L từ năm 2018. Ba mẹ chị đã trả cho bà L được 33.100.000đ tiền lãi. Do làm ăn thua lỗ nên chị đi làm xa, không có nh thì bà L đã bắt ba mẹ chị phải làm giấy bảo lãnh cho chị, nhưng khi ra phòng công chứng thì giấy bảo lãnh lại được bà L chỉnh sửa thành giấy vay nợ giữa cha mẹ chị và bà L, còn giấy bảo lãnh mà ông S viết tay thì bà L giữ. Nay bà L khởi kiện thì chị có ý kiến là chị xin nhận lại phần nợ này để được trả dần cho bà L, cha mẹ chị là ông S và bà S1 không phải chịu trách nhiệm đối với số nợ này nữa.

Tại phiên tòa, bà L chỉ yêu cầu trả số tiền 210.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi và đồng ý trả lại bản chính giấy chứng minh nhân dân của anh Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S và Đoàn Thị S1, hai bản chính sổ hộ khẩu gia đình của ông Nguyễn Thanh S là chủ hộ và Nguyễn Thị Thanh T là chủ hộ, giấy chứng nhận kinh doanh gas mang tên Nguyễn Thị Thanh T thì chị đồng ý theo ý kiến của bà L.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan anh Nguyễn Minh T1:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm việc, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T1 đều vắng mặt không có lý do.

Ngày 04/9/2020, anh T1 có văn bản trình bày ý kiến với nội dung như sau: Vụ việc ông S, bà S1 và chị T có vay tiền gì không L quan đến anh. Bà L có cầm giấy chứng minh nhân dân của anh là do Nguyễn Thị Thanh T cầm đưa.

- Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành đúng Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Nguyễn Thị Thanh T chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Minh T1 không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải, giao nhận văn bản tố tụng, thời

hạn chuẩn bị xét xử, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Tòa án xác định và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị ghi nhận ý kiến thỏa thuận của các bên tại phiên tòa, buộc ông S và bà S1 phải trả cho bà L 210.000.000đ. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền lãi. Buộc bà L phải trả cho ông S, bà S1, chị T và anh T1 các bản chính giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gas và bếp gas.

Về án phí: Ông S được miễn án phí do là người cao tuổi. Đề nghị giảm 50% tiền án phí cho bà S1 do gia đình có hoàn cảnh rất khó khăn đã được Ủy ban nhân dân xã nơi bà S1 cư trú xác nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ: Tòa án đã thu thập đầy đủ chứng cứ, T1 Hnh công khai chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng công khai lại tất cả chứng cứ thu thập được, các đương sự không cung cấp chứng cứ mới.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Anh Nguyễn Minh T1 được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T1.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị Ngọc L là người khởi kiện nên xác định là nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh S và bà Đoàn Thị S1 là người bị kiện nên xác định là bị đơn. Theo lời khai của bà S1, ông S và chị T thì nợ do chị T và anh T1 vay, ông S và bà S1 chỉ là người bảo lãnh nên đưa chị T và anh T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.5] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự trong vụ án không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên không xem xét thời hiệu khởi kiện khi giải quyết vụ án theo Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.6] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Nguyễn Thanh S và bà Đoàn Thị S1 đăng ký thường trú tại Tổ 10, ấp 7, xã Thanh S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.7] Về điều luật áp dụng để giải quyết vụ án: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quy định về án phí và quyền kháng cáo thì áp dụng Điều 26,

Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 184, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 105, Điều 309, Điều 317, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về đường lối giải quyết vụ án:

Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh S và bà Đoàn Thị S1 trả cho bà 210.000.000đ tiền vay và 35.700.000đ tiền lãi. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà L đã cung cấp hợp đồng vay tài sản ngày 18/4/2019 có chữ ký của các bên và đã được công chứng (bút lục số 10, 11). Nội dung hợp đồng thể hiện: Ông S và bà S1 vay của bà L 210.000.000đ, thời hạn vay là S1 tháng tính từ ngày 18/4/2019, lãi suất vay do hai bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu của bà L đối với số tiền gốc 210.000.000đ: Bà L cung cấp hợp đồng vay tài sản ngày 18/4/2019, hợp đồng đã được công chứng theo quy định, nội dung hợp đồng thể hiện: Ông S và bà S1 vay của bà L 210.000.000đ, thời hạn vay là S1 tháng tính từ ngày 18/4/2019. Theo bà L do đến hạn trả nợ mà ông S và bà S1 trả nợ theo cam kết nên đến ngày 08/01/2019 bà khởi kiện yêu cầu ông S và bà S1 trả nợ. Bà S1, ông S và chị T cho rằng nợ do vợ chồng chị T và anh T1 vay, ông S và bà S1 bị ép buộc bảo lãnh nợ cho chị T và anh T1 và bị bà L lừa dối làm hợp đồng vay tài sản có công chứng. Chứng cứ là giấy mượn nợ bà S1 và ông S cung cấp (bút lục 48, 49) thể hiện bà S1, ông S và chị T có vay nợ của bà L 5 lần (ông S và bà S1 vay hai lần gồm 10 chỉ vàng và 10.000.000đ, còn chị T vay 3 lần tổng cộng là 160.000.000đ). Xét chứng cứ ông S và bà S1 cung cấp thì ông S, bà S1 đã nhận luôn phần nợ mà chị T và anh T1 vay của bà L. Đồng thời các chứng cứ trả lãi cũng thể hiện là bà S1 và ông S trả cho bà L sau khi ký hợp đồng vay tài sản ngày 18/4/2019 (bút lục 44, 45). Do đó, ông S, bà S1 và chị T cho rằng ông S và bà S1 bảo lãnh nợ cho chị T và bị lừa dối ký hợp đồng là không đúng. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu ông S và bà S1 trả cho bà 210.000.000đ tiền vay là có căn cứ.

Xét yêu cầu của bà L đối với số tiền lãi: Theo giấy mượn nợ viết tay ngày 18/4/2019 thì không thể hiện vay có lãi, còn theo hợp đồng vay tài sản thì ghi lãi suất do hai bên thỏa thuận. Theo bà L khai lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, nhưng bà yêu cầu tính lãi với mức lãi 1%/tháng và yêu cầu tính lãi đến khi giải quyết xong vụ án. Bị đơn ông S, bà S1 và người có quyền lợi nghĩa vụ L quan chi Nguyễn Thị Thanh T không thừa nhận lời khai của bà L về mức lãi suất. Theo đơn khởi kiện thì bà L yêu cầu tính tiền lãi 21 tháng (từ ngày 18/4/2019 đến ngày 26/01/2021 - đã làm tròn số). Xét thấy, bà L yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng là không phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự, bởi lẽ: Như nêu trên, thì các bên có thỏa thuận việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất nên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 (Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ) thì mức lãi suất được áp dụng để tính lãi là 0.83% ($1.666 : 2$). Nên chỉ chấp một phần yêu cầu của bà L về mức lãi suất để tính lãi. Như vậy, số tiền lãi bà L được chấp nhận yêu cầu là $210.000.000 \times 21 \text{ tháng} \times 0.83\%/\text{tháng} = 36.603.000\text{đ}$.

Bà S1, ông S khai đã trả lãi cho bà L được 33.100.000đ: Ông S, bà S1 cung cấp chứng cứ bà L nhận tiền lãi ngày 07/8/2019 và ngày 05 tháng 5 âm lịch năm 2019 là 30.000.000đ (Bút lục 102, 103, 104), ngày 22/4/2019 trả 1.500.000đ, ngày 28/4/2019 trả 1.600.000đ (không có biên nhận). Bà L thừa nhận đã nhận của ông S và bà S1 31.500.000đ, không thừa nhận số tiền 1.600.000đ mà ông S, bà S1 khai. Ông S và bà S1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả 1.600.000đ vào ngày 28/4/2019. Nên chỉ chấp nhận số tiền lãi đã trả là 31.500.000đ.

Như vậy, số tiền lãi mà ông S và bà S1 còn phải trả cho bà L là 36.603.000đ - 31.500.000đ = 5.103.000đ.

Qua phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của bà L là có cơ sở chấp nhận, buộc ông S và bà S1 trả cho bà L tổng số tiền là 215.503.000đ, trong đó tiền gốc là 210.000.000đ, tiền lãi là 5.103.000đ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà L khai trong số 210.000.000đ trong hợp đồng vay nợ mà bà L khởi kiện bao gồm cả số tiền 100.000.000đ mà anh T1 và chị T vay ngày 30/8/2018. Đồng thời, bà L cũng đồng ý thỏa thuận với ông S, bà S1 là bà chỉ yêu cầu ông S và bà S1 trả số tiền gốc 210.000.000đ (đã bao gồm số tiền 100.000.000đ mà anh T1 và chị T vay ngày 30/8/2018). Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi. Ông S, bà S1 và chị T cũng đồng ý thỏa thuận với bà L là ông S và bà S1 trả cho bà L 210.000.000đ, không yêu cầu xem xét lại tiền lãi. Xét thấy, tuy bà L với bà S1, ông S và chị T thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không thể ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự mà buộc ông S và bà S1 trả cho bà L 210.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hình án của người được thi Hình án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hình án) cho đến khi thi Hình án xong, bên phải thi Hình án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hình án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền lãi 35.700.000đ.

Khi vay tiền, ông S và bà S1 có giao (thế chấp) cho bà L bản chính giấy chứng minh nhân dân của anh Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S và Đoàn Thị S1, hai bản chính sổ hộ khẩu gia đình của ông Nguyễn Thanh S là chủ hộ và Nguyễn Thị Thanh T là chủ hộ, giấy chứng nhận kinh doanh gas mang tên Nguyễn Thị Thanh T. Theo quy định tại Điều 105, Điều 309, Điều 317 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì các loại giấy tờ này không phải là tài sản, nên các bên không được phép thế chấp và nhận thế chấp. Việc bà L nhận cầm cố các loại giấy tờ này khi cho vay là trái pháp luật. Vì vậy, bà L có trách nhiệm trả lại cho ông S và bà S1 bản chính giấy chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Thanh S, bà Đoàn Thị S1 và bản chính sổ hộ khẩu gia đình do ông Nguyễn Thanh S đứng tên chủ hộ. Bà L cũng có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T bản chính chứng minh nhân dân mang tên anh Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T, bản chính sổ hộ khẩu gia đình do chị Nguyễn Thị Thanh T là chủ hộ và giấy chứng nhận kinh doanh gas và bếp gas do chị Nguyễn Thị Thanh T đứng tên đăng ký kinh doanh.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh S và bà Đoàn Thị S1 S1 phải chịu 10.500.000đ (210.000.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do ông Nguyễn Thanh S là người cao tuổi nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bà Đoàn Thị S1 phải chịu 10.500.000đ : 2 = 5.250.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Đoàn Thị S1 có đơn xin miễn giảm tiền án phí do có hoàn cảnh rất khó khăn, đơn đã được Ủy ban nhân dân xã Thanh S, huyện Đ xác nhận, nên giảm cho bà S1 50% số tiền án phí phải chịu. Bà S1 phải nộp 2.625.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.670.000đ theo biên lai số 0002879 ngày 13/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

[4] Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 184, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 105, Điều 309, Điều 317, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Thanh S và bà Đoàn Thị S1 về số tiền lãi 35.700.000đ.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Nguyễn Thanh S và bà Đoàn Thị S1. Buộc ông Nguyễn Thanh S và bà Đoàn Thị S1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Bà Nguyễn Thị Ngọc L có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Thanh S, bà Đoàn Thị S1 bản chính giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Thanh S, bà Đoàn Thị S1 và bản chính sổ hộ khẩu gia đình do ông Nguyễn Thanh S đứng

tên chủ hộ. Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải trả cho anh Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T bản chính giấy chứng minh nhân dân của anh Nguyễn Minh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T, bản chính sổ hộ khẩu gia đình do chị Nguyễn Thị Thanh T đứng tên chủ hộ và giấy chứng nhận kinh doanh gas và bếp gas do chị Nguyễn Thị Thanh T đứng tên đăng ký kinh doanh.

[4]. Về án phí:

Bà Đoàn Thị S1 phải chịu 2.625.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.670.000đ theo biên lai số 0002879 ngày 13/02/2020 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Đ.

[5]. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Thanh S, bà Đoàn Thị S1 và chị Nguyễn Thị Thanh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Minh T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

Phan Thanh H

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phan Thanh H